

Lộ trình cắt giảm thuế của Việt Nam áp dụng với mặt hàng dệt may theo AIFTA

Chú thích:

NT-1	Mức thuế MFN được giảm dần theo lộ trình từ 1/1/2010 đến 31/12/2018, và về 0 từ 31/12/2018 trở đi
NT-2	Mức thuế MFN được giảm dần theo lộ trình từ 1/1/2010 đến 31/12/2021, và về 0 từ 31/12/2021 trở đi
ST	Mức thuế MFN trên 5% sẽ bị giảm xuống còn 5% theo lộ trình từ 1/1/2010 đến 31/12/2021, và về 0 từ 31/12/2021 trở đi
HSL B	Mức thuế MFN giảm 50% so với mức thuế cơ sở, và được hoàn thành việc cắt giảm vào ngày 31/12/2013
EL	Dòng thuế không thuộc phạm vi cam kết

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5001.00.00.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	10	NT-1
5002.00.00.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	10	NT-2
50.03	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).		
5003.10.00.00	- Chưa chải thô hoặc chải kỹ	10	NT-1
5003.90.00.00	- Loại khác:	10	NT-1
5004.00.00.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	5	NT-2
5005.00.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	5	NT-2
5006.00.00.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	5	NT-2
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.		
5007.1	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:		
5007.10.10.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5007.10.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5007.2	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:		
5007.20.10.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	NT-1
5007.20.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5007.9	- Các loại vải khác:		
5007.90.10.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	NT-1
5007.90.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.		
5101.11.00.00	- - Lông cừu đã xén	0	NT-1
5101.19.00.00	- - Loại khác	0	NT-1
5101.21.00.00	- - Lông cừu đã xén	0	NT-1
5101.29.00.00	- - Loại khác	0	NT-1
5101.30.00.00	- Đã được carbon hóa	0	NT-1
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.		
5102.11.00.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	5	NT-1
5102.19.00.00	- - Loại khác	5	NT-1
5102.20.00.00	- Lông động vật loại thô	5	NT-1
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.		
5103.10.00.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	NT-1
5103.20.00.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	NT-1
5103.30.00.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10	NT-1
5104.00.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	5	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).		
5105.10.00.00	- Lông cừu chải thô	5	NT-1
5105.21.00.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	1	NT-1
5105.29.00.00	- - Loại khác	3	NT-1
5105.31.00.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	5	NT-1
5105.39.00.00	- - Loại khác	5	NT-1
5105.40.00.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	5	NT-1
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.		
5106.10.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	NT-1
5106.20.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	NT-1
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.		
5107.10.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	NT-1
5107.20.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	NT-1
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.		
5108.10.00.00	- Chải thô	5	NT-1
5108.20.00.00	- Chải kỹ	5	NT-1
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.		
5109.10.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5	NT-1
5109.90.00.00	- Loại khác	5	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5110.00.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	5	NT-1
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.		
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m2		
5111.11.10.00	- - - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5111.11.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5111.19	- - Loại khác		
5111.19.10.00	- - - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5111.19.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5111.2	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo		
5111.20.10.00	- - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5111.20.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5111.3	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo		
5111.30.10.00	- - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5111.30.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5111.9	- Loại khác		
5111.90.10.00	- - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5111.90.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.		
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m2		
5112.11.10.00	- - - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5112.11.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5112.19	- - Loại khác:		
5112.19.10.00	- - - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5112.19.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5112.2	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo		
5112.20.10.00	- - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5112.20.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5112.3	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo		
5112.30.10.00	- - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5112.30.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5112.9	- Loại khác:		
5112.90.10.00	- - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5112.90.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5113.00.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	12	NT-1
5201.00.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0	NT-1
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).		
5202.10.00.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	20	NT-1
5202.91.00.00	- - Bông tái chế	20	ST
5202.99.00.00	- - Loại khác	20	NT-1
5203.00.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	10	NT-1
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.		
5204.11.00.00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:	5	NT-1
5204.19.00.00	- - Loại khác	5	NT-1
5204.20.00.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5	NT-1
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.		
5205.11.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5	ST
5205.12.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5	ST

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5205.13.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	ST
5205.14.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	NT-1
5205.15.00.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	NT-1
5205.21.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	NT-1
5205.22.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	ST
5205.23.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	NT-1
5205.24.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	NT-1
5205.26.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5	NT-1
5205.27.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5	NT-1
5205.28.00.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5	NT-1
5205.31.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	NT-1
5205.32.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5205.33.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	NT-1
5205.34.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	NT-1
5205.35.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	5	NT-1
5205.41.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5	NT-1
5205.42.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	NT-1
5205.43.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	NT-1
5205.44.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	NT-1
5205.46.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5	NT-1
5205.47.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5205.48.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5	NT-1
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.		
5206.11.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	ST
5206.12.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	ST
5206.13.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	ST
5206.14.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	NT-1
5206.15.00.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	NT-1
5206.21.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	NT-1
5206.22.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	NT-1
5206.23.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	NT-1
5206.24.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	NT-1
5206.25.00.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	NT-1
5206.31.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5206.32.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	NT-1
5206.33.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	NT-1
5206.34.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	NT-1
5206.35.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	5	NT-1
5206.41.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5	NT-1
5206.42.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	NT-1
5206.43.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	NT-1
5206.44.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	NT-1
5206.45.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	5	NT-1
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.		
5207.10.00.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5207.90.00.00	- Loại khác	5	NT-1
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2.		
5208.11.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	12	HSL B
5208.12.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	**	EL
5208.13.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	NT-1
5208.19.00.00	- - Vải dệt khác	12	HSL B
5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2		
5208.21.10.00	- - - Vải thấm hút dùng trong y tế	12	NT-1
5208.21.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5208.22.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	12	NT-1
5208.23.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	NT-1
5208.29.00.00	- - Vải dệt khác	12	NT-1
5208.31.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	12	NT-1
5208.32.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	**	EL
5208.33.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	NT-1
5208.39.00.00	- - Vải dệt khác	12	HSL B
5208.41.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	**	EL
5208.42.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	**	EL
5208.43.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**	EL
5208.49.00.00	- - Vải dệt khác	**	EL

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5208.51.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	12	NT-1
5208.52.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	**	EL
5208.53.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	NT-1
5208.59.00.00	- - Vải dệt khác	12	HSL B
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2.		
5209.11.00.00	- - Vải vân điểm	12	HSL B
5209.12.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	HSL B
5209.19.00.00	- - Vải dệt khác	12	ST
5209.21.00.00	- - Vải vân điểm	12	NT-1
5209.22.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	NT-1
5209.29.00.00	- - Vải dệt khác	12	HSL B
5209.31.00.00	- - Vải vân điểm	**	EL
5209.32.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	HSL B
5209.39.00.00	- - Vải dệt khác	12	HSL B
5209.41.00.00	- - Vải vân điểm	**	EL
5209.42.00.00	- - Vải denim	12	ST
5209.43.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	ST
5209.49.00.00	- - Vải dệt khác	12	HSL B
5209.51.00.00	- - Vải vân điểm	12	NT-1
5209.52.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	NT-1
5209.59.00.00	- - Vải dệt khác	12	HSL B
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².		
5210.11.00.00	- - Vải vân điểm	12	HSL B

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5210.12.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	ST
5210.19.00.00	- - Vải dệt khác	12	ST
5210.21.00.00	- - Vải vân điểm	12	NT-1
5210.22.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	NT-1
5210.29.00.00	- - Vải dệt khác	12	NT-1
5210.31.00.00	- - Vải vân điểm	**	EL
5210.32.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	ST
5210.39.00.00	- - Vải dệt khác	12	ST
5210.41.00.00	- - Vải vân điểm	**	EL
5210.42.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	ST
5210.49.00.00	- - Vải dệt khác	12	ST
5210.51.00.00	- - Vải vân điểm	**	EL
5210.52.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	ST
5210.59.00.00	- - Vải dệt khác	12	ST
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2.		
5211.11.00.00	- - Vải vân điểm	**	EL
5211.12.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	HSL B
5211.19.00.00	- - Vải dệt khác	12	ST
5211.21.00.00	- - Vải vân điểm	12	NT-1
5211.22.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	NT-1
5211.29.00.00	- - Vải dệt khác	12	HSL B
5211.31.00.00	- - Vải vân điểm	12	NT-1
5211.32.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	NT-1
5211.39.00.00	- - Vải dệt khác	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5211.41	- - Vải vân điểm:		
5211.41.10.00	- - - Vải Ikat	12	NT-1
5211.41.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5211.42.00.00	- - Vải denim	12	ST
5211.43.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	NT-1
5211.49.00.00	- - Vải dệt khác	12	NT-1
5211.51.00.00	- - Vải vân điểm	12	NT-1
5211.52.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	NT-1
5211.59.00.00	- - Vải dệt khác	12	HSL B
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.		
5212.11.00.00	- - Chưa tẩy trắng	12	HSL B
5212.12.00.00	- - Đã tẩy trắng	12	ST
5212.13.00.00	- - Đã nhuộm	12	HSL B
5212.14.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	NT-1
5212.15.00.00	- - Đã in:	12	HSL B
5212.21.00.00	- - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5212.22.00.00	- - Đã tẩy trắng	12	HSL B
5212.23.00.00	- - Đã nhuộm	12	HSL B
5212.24.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	NT-1
5212.25.00.00	- - Đã in:	12	NT-1
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5301.10.00.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	NT-1
5301.21.00.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	NT-1
5301.29.00.00	- - Loại khác	0	NT-1
5301.30.00.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
53.02	Gai dầu (Cannabis sativa L .), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5302.10.00.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	NT-1
5302.90.00.00	- Loại khác	0	NT-1
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5303.10.00.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5	NT-1
5303.90.00.00	- Loại khác	5	NT-1
53.04	Sisal và các loại sợi dệt khác thuộc chi Agave, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)		
5304.10.00.00	- Sisal và các loại sợi dệt khác thuộc chi Agave, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	5	NT-1
5304.90.00.00	- Loại khác	5	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
53.05	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5305.11.00.00	- - Loại thô	5	NT-1
5305.19.00.00	- - Loại khác	5	NT-1
5305.21.00.00	- - Loại thô	5	NT-1
5305.29.00.00	- - Loại khác	5	NT-1
5305.90.00.00	- Loại khác	5	NT-1
53.06	Sợi lanh.		
5306.10.00.00	- Sợi đơn	5	NT-1
5306.20.00.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	NT-1
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.		
5307.10.00.00	- Sợi đơn	5	NT-1
5307.20.00.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	NT-1
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.		
5308.10.00.00	- Sợi dừa	5	NT-1
5308.20.00.00	- Sợi gai dầu	5	NT-1
5308.90.00.00	- Loại khác	5	NT-1
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.		
5309.11.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	NT-1
5309.19.00.00	- - Loại khác	12	NT-1
5309.21.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	NT-1
5309.29.00.00	- - Loại khác	12	HSL B
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.		
5310.10.00.00	- Chưa tẩy trắng:	12	NT-1
5310.90.00.00	- Loại khác	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5311.00.00.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	12	NT-1
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.		
5401.10.00.00	- Từ sợi filament tổng hợp:	5	NT-1
5401.2	- Từ sợi filament tái tạo:		
5401.20.10.00	- - Đóng gói để bán lẻ	5	NT-1
5401.20.20.00	- - Chưa đóng gói để bán lẻ	5	NT-1
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.		
5402.10.00.00	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	5	NT-2
5402.20.00.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	5	NT-2
5402.31.00.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	5	NT-2
5402.32.00.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	5	NT-2
5402.33.00.00	- - Từ các polyeste	**	EL
5402.39.00.00	- - Loại khác	5	NT-2
5402.41.00.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	3	NT-2
5402.42.00.00	- - Từ các polyeste, được định hướng một phần	**	EL
5402.43.00.00	- - Loại khác, từ các polyeste	**	EL
5402.49.00.00	- - Loại khác	5	NT-2
5402.51.00.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5	NT-2
5402.52.00.00	- - Từ các polyeste	5	NT-2
5402.59.00.00	- - Loại khác	5	NT-2
5402.61.00.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5402.62.00.00	- - Từ các polyeste	**	EL
5402.69.00.00	- - Loại khác	5	NT-1
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.		
5403.10.00.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5	NT-2
5403.20.00.00	- Sợi khác, đơn:	5	NT-2
5403.31.00.00	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	5	NT-2
5403.32.00.00	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	5	NT-2
5403.33.00.00	- - Từ xenlulo axetat:	5	NT-2
5403.39.00.00	- - Loại khác:	5	NT-2
5403.41.00.00	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	5	NT-2
5403.42.00.00	- - Từ xenlulo axetat:	5	NT-2
5403.49.00.00	- - Loại khác:	5	NT-2
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.		
5404.10.00.00	- Sợi monofilament:	5	NT-2
5404.90.00.00	- Loại khác	5	NT-2
5405.00.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	5	NT-2
54.06	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5406.10.00.00	- Từ sợi filament tổng hợp:	5	NT-1
5406.20.00.00	- Từ sợi filament tái tạo:	5	NT-1
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.		
5407.1	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:		
5407.10.11.00	- - - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	12	HSL B
5407.10.19.00	- - - Loại khác	12	HSL B
5407.10.91.00	- - - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	12	HSL B
5407.10.99.00	- - - Loại khác	12	HSL B
5407.2	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự		
5407.20.10.00	- - Chưa tẩy trắng	12	ST
5407.20.90.00	- - Loại khác	12	ST
5407.30.00.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12	ST
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
5407.41.10.00	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	12	NT-1
5407.41.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5407.42.00.00	- - Đã nhuộm	12	HSL B
5407.43.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	NT-1
5407.44.00.00	- - Đã in	12	NT-1
5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng		
5407.51.10.00	- - - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5407.51.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5407.52.00.00	- - Đã nhuộm	12	HSL B
5407.53.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	NT-1
5407.54.00.00	- - Đã in	12	NT-1
5407.61.00.00	- - Có tỷ trọng sợi filament không kết cấu từ 85% trở lên	12	NT-1
5407.69.00.00	- - - Loại khác	12	HSL B

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng		
5407.71.10.00	- - - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5407.71.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5407.72.00.00	- - Đã nhuộm	12	HSL B
5407.73.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	NT-1
5407.74.00.00	- - Đã in	12	NT-1
5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng		
5407.81.10.00	- - - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5407.81.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5407.82.00.00	- - Đã nhuộm	12	HSL B
5407.83.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	HSL B
5407.84.00.00	- - Đã in	12	NT-1
5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng		
5407.91.10.00	- - - Chưa tẩy trắng	12	HSL B
5407.91.90.00	- - - Loại khác	12	HSL B
5407.92.00.00	- - Đã nhuộm	12	HSL B
5407.93.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	HSL B
5407.94.00.00	- - Đã in	12	NT-1
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.		
5408.1	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):		
5408.10.10.00	- - Chưa tẩy trắng	12	HSL B
5408.10.90.00	- - Loại khác	12	HSL B
5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng		
5408.21.10.00	- - - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5408.21.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5408.22.00.00	- - Đã nhuộm	12	NT-1
5408.23.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	NT-1
5408.24.00.00	- - Đã in	12	NT-1
5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng		
5408.31.10.00	- - - Chưa tẩy trắng	12	NT-1
5408.31.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5408.32.00.00	- - Đã nhuộm	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5408.33.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	NT-1
5408.34.00.00	- - Đã in	12	HSL B
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.		
5501.10.00.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	5	NT-1
5501.20.00.00	- Từ các polyeste	5	NT-1
5501.30.00.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5	NT-1
5501.90.00.00	- Loại khác	5	NT-1
5502.00.00.00	Tô (tow) filament tái tạo.	5	NT-1
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.		
5503.10.00.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	5	NT-1
5503.20.00.00	- Từ các polyeste	**	EL
5503.30.00.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5	NT-1
5503.40.00.00	- Từ polypropylen	5	NT-1
5503.90.00.00	- Loại khác	5	NT-1
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.		
5504.10.00.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5	NT-1
5504.9	- Loại khác		
5504.90.10.00	- - Từ xenlulo axetat	5	NT-1
5504.90.90.00	- - Loại khác	5	NT-1
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.		
5505.10.00.00	- Từ các xơ tổng hợp	5	NT-1
5505.20.00.00	- Từ các xơ tái tạo	5	NT-1
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.		
5506.10.00.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	5	NT-1
5506.20.00.00	- Từ các polyeste	5	ST
5506.30.00.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5506.90.00.00	- Loại khác	5	NT-1
5507.00.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	5	NT-1
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.		
5508.10.00.00	- Từ xơ staple tổng hợp:	5	NT-1
5508.20.00.00	- Từ xơ staple tái tạo:	5	NT-1
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.		
5509.11.00.00	- - Sợi đơn	5	NT-1
5509.12.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	ST
5509.21.00.00	- - Sợi đơn	5	NT-1
5509.22.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	ST
5509.31.00.00	- - Sợi đơn	5	ST
5509.32.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	ST
5509.41.00.00	- - Sợi đơn	5	NT-1
5509.42.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	ST
5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo		
5509.51.10.00	- - - Sợi đơn	5	NT-1
5509.51.90.00	- - - Loại khác	5	NT-1
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:		
5509.52.10.00	- - - Sợi đơn	5	NT-1
5509.52.90.00	- - - Loại khác	5	NT-1
5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông		
5509.53.10.00	- - - Sợi đơn	5	NT-1
5509.53.90.00	- - - Loại khác	5	NT-1
5509.59	- - Loại khác		
5509.59.10.00	- - - Sợi đơn	5	NT-1
5509.59.90.00	- - - Loại khác	5	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn		
5509.61.10.00	- - - Sợi đơn	5	NT-1
5509.61.90.00	- - - Loại khác	5	NT-1
5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông		
5509.62.10.00	- - - Sợi đơn	5	NT-1
5509.62.90.00	- - - Loại khác	5	NT-1
5509.69	- - Loại khác		
5509.69.10.00	- - - Sợi đơn	5	ST
5509.69.90.00	- - - Loại khác	5	ST
5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn		
5509.91.10.00	- - - Sợi đơn	5	NT-1
5509.91.90.00	- - - Loại khác	5	NT-1
5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông		
5509.92.10.00	- - - Sợi đơn	5	NT-1
5509.92.90.00	- - - Loại khác	5	NT-1
5509.99	- - Loại khác		
5509.99.10.00	- - - Sợi đơn	5	NT-1
5509.99.90.00	- - - Loại khác	5	NT-1
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.		
5510.11.00.00	- - Sợi đơn	5	NT-1
5510.12.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	NT-1
5510.20.00.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	NT-1
5510.30.00.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5	NT-1
5510.90.00.00	- Sợi khác	5	NT-1
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.		
5511.10.00.00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	5	ST
5511.20.00.00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	5	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5511.30.00.00	- Từ xơ staple tái tạo	5	ST
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.		
5512.11.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	ST
5512.19.00.00	- - Loại khác	12	HSL B
5512.21.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	NT-1
5512.29.00.00	- - Loại khác	12	NT-1
5512.91.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	NT-1
5512.99.00.00	- - Loại khác	12	HSL B
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2.		
5513.11.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	ST
5513.12.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	ST
5513.13.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	ST
5513.19.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12	HSL B
5513.21.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	ST
5513.22.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	ST
5513.23.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	ST
5513.29.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12	HSL B
5513.31.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	HSL B
5513.32.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5513.33.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	NT-1
5513.39.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12	NT-1
5513.41.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	NT-1
5513.42.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	NT-1
5513.43.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	NT-1
5513.49.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12	NT-1
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2.		
5514.11.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	ST
5514.12.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	ST
5514.13.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	ST
5514.19.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12	HSL B
5514.21.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	ST
5514.22.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	ST
5514.23.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	ST
5514.29.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12	NT-1
5514.31.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5514.32.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	ST
5514.33.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	ST
5514.39.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12	ST
5514.41.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	NT-1
5514.42.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	NT-1
5514.43.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	NT-1
5514.49.00.00	- - Vải dệt thoi khác	12	NT-1
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.		
5515.11.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12	ST
5515.12.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	ST
5515.13.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	ST
5515.19.00.00	- - Loại khác	12	ST
5515.21.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	NT-1
5515.22.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	NT-1
5515.29.00.00	- - Loại khác	12	ST
5515.91.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	NT-1
5515.92.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5515.99.00.00	- - Loại khác	12	ST
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.		
5516.11.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	NT-1
5516.12.00.00	- - Đã nhuộm	12	ST
5516.13.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	NT-1
5516.14.00.00	- - Đã in	12	NT-1
5516.21.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	NT-1
5516.22.00.00	- - Đã nhuộm	12	NT-1
5516.23.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	NT-1
5516.24.00.00	- - Đã in	12	NT-1
5516.31.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	NT-1
5516.32.00.00	- - Đã nhuộm	12	NT-1
5516.33.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	NT-1
5516.34.00.00	- - Đã in	12	NT-1
5516.41.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	NT-1
5516.42.00.00	- - Đã nhuộm	12	NT-1
5516.43.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	NT-1
5516.44.00.00	- - Đã in	12	NT-1
5516.91.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	HSL B
5516.92.00.00	- - Đã nhuộm	12	NT-1
5516.93.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	NT-1
5516.94.00.00	- - Đã in	12	NT-1
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).		
5601.10.00.00	- Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn ăn và khăn lót cho trẻ sơ sinh và các đồ vệ sinh tương tự, bằng tấm lót	5	NT-1
5601.21.00.00	- - Từ bông	5	ST
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:		
5601.22.10.00	- - - Đầu lọc thuốc lá	5	NT-1
5601.22.90.00	- - - Loại khác	5	NT-1
5601.29.00.00	- - Loại khác	5	NT-1
5601.3	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5601.30.10.00	- - Xơ vụn polyamit	5	NT-1
5601.30.90.00	- - Loại khác	5	NT-1
56.02	Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.		
5602.10.00.00	- Phốt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	12	ST
5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn		
5602.21.10.00	- - - Trọng lượng từ 750g/ m2 trở lên	12	NT-1
5602.21.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác		
5602.29.10.00	- - - Trọng lượng từ 750g/ m2 trở lên	12	NT-1
5602.29.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5602.9	- Loại khác		
5602.90.10.00	- - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12	NT-1
5602.90.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp.		
5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2		
5603.11.10.00	- - - Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12	NT-1
5603.11.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2		
5603.12.10.00	- - - Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12	NT-1
5603.12.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2		
5603.13.10.00	- - - Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12	NT-1
5603.13.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m2		
5603.14.10.00	- - - Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12	NT-1
5603.14.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5603.91.00.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	12	NT-1
5603.92.00.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	12	HSL B
5603.93.00.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	12	HSL B
5603.94.00.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	12	HSL B
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.		
5604.10.00.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5	NT-1
5604.20.00.00	- Sợi có độ bền cao của polyeste, nylon hoặc các polyamit khác hoặc bằng viscose rayon, đã ngâm tẩm hoặc tráng	5	NT-1
5604.9	- Loại khác:		
5604.90.10.00	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5	NT-1
5604.90.90.00	- - Loại khác	5	NT-1
5605.00.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	5	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5606.00.00.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	12	NT-1
56.07	Dây xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.		
5607.10.00.00	- Dây và các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	12	ST
5607.21.00.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12	NT-1
5607.29.00.00	- - Loại khác	12	NT-1
5607.41.00.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12	NT-1
5607.49	- - Loại khác		
5607.49.10.00	- - - Dây an toàn công nghiệp	12	NT-1
5607.49.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5607.5	- Từ xơ tổng hợp khác:		
5607.50.10.00	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	12	NT-1
5607.50.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5607.90.00.00	- Loại khác	12	HSL B
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5608.11.00.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12	NT-1
5608.19	- - Loại khác:		
5608.19.10.00	- - - Dây an toàn công nghiệp	12	NT-1
5608.19.20.00	- - - Túi lưới	12	NT-1
5608.19.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5608.9	- Loại khác:		
5608.90.10.00	- - - Dây an toàn công nghiệp	12	NT-1
5608.90.20.00	- - - Túi lưới	12	NT-1
5608.90.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
5609.00.10.00	- Sợi lõi	12	NT-1
5609.00.90.00	- Loại khác	12	NT-1
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5701.1	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5701.10.10.00	- - Thảm cầu nguyện	12	NT-1
5701.10.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5701.9	- Từ các vật liệu dệt khác:		
5701.90.11.00	- - - Thảm cầu nguyện	12	NT-1
5701.90.19.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5701.90.91.00	- - Từ xơ đay	12	NT-1
5701.90.99.00	- - - Loại khác	12	NT-1
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5702.10.00.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12	NT-1
5702.20.00.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	12	NT-1
5702.31.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	NT-1
5702.32.00.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12	NT-1
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:		
5702.39.10.00	- - - Từ bông	12	NT-1
5702.39.20.00	- - - Từ xơ đay	12	NT-1
5702.39.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5702.41.10.00	- - - Thảm cầu nguyện	12	NT-1
5702.41.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:		
5702.42.10.00	- - - Thảm cầu nguyện	12	NT-1
5702.42.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
5702.49.11.00	- - - - Thảm cầu nguyện	12	NT-1
5702.49.19.00	- - - - Loại khác	12	NT-1
5702.49.91.00	- - - - Từ xơ đay	12	NT-1
5702.49.99.00	- - - - Loại khác	12	NT-1
5702.51.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12	NT-1
5702.52.00.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	12	NT-1
5702.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
5702.59.10.00	- - - Từ bông	12	NT-1
5702.59.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5702.91.10.00	- - - Thảm cầu nguyện	12	NT-1
5702.91.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:		
5702.92.10.00	- - - Thảm cầu nguyện	12	NT-1
5702.92.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:		
5702.99.11.00	- - - - Thảm cầu nguyện	12	NT-1
5702.99.19.00	- - - - Loại khác	12	NT-1
5702.99.91.00	- - - - Từ xơ đay	12	NT-1
5702.99.99.00	- - - - Loại khác	12	NT-1
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5703.1	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5703.10.10.00	- - Thảm cầu nguyện	12	NT-1
5703.10.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5703.2	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:		
5703.20.10.00	- - Thảm cầu nguyện	12	NT-1
5703.20.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5703.3	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:		
5703.30.10.00	- - Thảm cầu nguyện	12	NT-1
5703.30.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5703.9	- Từ các vật liệu dệt khác:		
5703.90.11.00	- - - Thảm cầu nguyện	12	NT-1
5703.90.19.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5703.90.91.00	- - - Từ xơ đay	12	NT-1
5703.90.99.00	- - - Loại khác	12	NT-1
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5704.10.00.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	12	NT-1
5704.90.00.00	- Loại khác	12	NT-1
57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5705.00.11.00	- - Thảm cầu nguyện	12	NT-1
5705.00.19.00	- - Loại khác	12	NT-1
5705.00.91.00	- - Thảm cầu nguyện	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5705.00.99.00	- - Loại khác	12	NT-1
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vâisonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.		
5801.1	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5801.10.10.00	- - Vải melton quần vọt	12	NT-1
5801.10.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5801.21.00.00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	12	HSL B
5801.22.00.00	- - Nhung kẻ đã cắt:	12	HSL B
5801.23.00.00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	12	HSL B
5801.24.00.00	- - Vải sợi dọc, không cắt	12	NT-1
5801.25.00.00	- - Vải sợi dọc, cắt	12	NT-1
5801.26.00.00	- - Các loại vải sonin (chenille):	12	NT-1
5801.31.00.00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	12	NT-1
5801.32.00.00	- - Nhung kẻ đã cắt:	12	NT-1
5801.33.00.00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	12	NT-1
5801.34.00.00	- - Vải sợi dọc, không cắt	12	NT-1
5801.35.00.00	- - Vải sợi dọc, cắt	12	NT-1
5801.36.00.00	- - Các loại vải sonin (chenille):	12	NT-1
5801.9	- Từ các vật liệu dệt khác:		
5801.90.10.00	- - Từ lụa:	12	HSL B
5801.90.90.00	- - Loại khác:	12	HSL B
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.		
5802.11.00.00	- - Chưa tẩy trắng	12	ST
5802.19.00.00	- - Loại khác	12	ST
5802.20.00.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:	12	NT-1
5802.30.00.00	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
58.03	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.		
5803.1	- Từ bông		
5803.10.10.00	- - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	12	NT-1
5803.10.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5803.9	- Từ các vật liệu dệt khác		
5803.90.10.00	- - Mành cho cây	12	NT-1
5803.90.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.		
5804.1	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:		
5804.10.10.00	- - Từ lụa:	12	HSL B
5804.10.20.00	- - Từ bông:	12	HSL B
5804.10.90.00	- - Loại khác:	12	HSL B
5804.21.00.00	- - Từ xơ nhân tạo:	12	HSL B
5804.29.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:	12	HSL B
5804.30.00.00	- Ren làm bằng tay	12	ST
58.05	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5805.00.10.00	- Từ bông	12	NT-1
5805.00.90.00	- Loại khác	12	NT-1
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).		
5806.1	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):		
5806.10.10.00	- - Từ tơ tằm	12	HSL B
5806.10.20.00	- - Từ bông	12	HSL B
5806.10.90.00	- - Loại khác	12	HSL B
5806.20.00.00	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	12	HSL B
5806.31	- - Từ bông:		
5806.31.10.00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12	NT-1
5806.31.20.00	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12	NT-1
5806.31.30.00	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	12	NT-1
5806.31.40.00	- - - Lưới bọc đường ống, cột hoặc các loại tương tự	12	NT-1
5806.31.50.00	- - - Dải dệt tuần tự được dùng trong sản xuất dây điện		
5806.31.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:		
5806.32.10.00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5806.32.20.00	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	12	NT-1
5806.32.30.00	- - - Lưới bọc đường ống, cột hoặc các loại tương tự	12	NT-1
5806.32.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
5806.39.10.00	- - - Từ tơ tằm	12	NT-1
5806.39.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
5806.40.00.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12	NT-1
58.07	Các loại khăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.		
5807.10.00.00	- Dệt thoi	12	HSL B
5807.90.00.00	- Loại khác	12	HSL B
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.		
5808.1	- Các dải bện dạng chiếc:		
5808.10.10.00	- - Kết hợp với sợi cao su	12	NT-1
5808.10.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5808.9	- Loại khác:		
5808.90.10.00	- - Kết hợp với sợi cao su	12	NT-1
5808.90.90.00	- - Loại khác	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5809.00.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	12	NT-1
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.		
5810.10.00.00	- Hàng thêu không lộ nền	12	NT-1
5810.91.00.00	- - Từ bông	12	NT-1
5810.92.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	12	NT-1
5810.99.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	NT-1
5811.00.00.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.	12	ST
59.01	Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.		
5901.10.00.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12	NT-1
5901.9	- Loại khác:		
5901.90.10.00	- - Vải can	12	NT-1
5901.90.20.00	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	12	NT-1
5901.90.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.		
5902.1	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
5902.10.10.10	- - - Vải mảnh nylon có mã 1680 D/2 và 1890 D/2	10	ST
5902.10.10.90	- - - Loại khác	10	ST
5902.10.90.00	- - Loại khác	10	ST
5902.2	- Từ các polyeste:		
5902.20.10.00	- - Vải mảnh có độ bền cao, từ polyester hoặc bông	**	EL
5902.20.20.00	- - Vải tráng cao su làm mép lớp	**	EL
5902.20.90.00	- - Loại khác	**	EL
5902.9	- Loại khác:		
5902.90.10.00	- - Vải tráng cao su làm mép lớp	10	NT-1
5902.90.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.		
5903.1	- Với poly(vinyl clorua):		
5903.10.10.00	- - Vải lót	12	NT-1
5903.10.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5903.2	- Với polyurethan		
5903.20.10.00	- - Vải lót	12	NT-1
5903.20.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
5903.9	- Loại khác:		
5903.90.10.00	- - Can va từ nylon	12	HSL B
5903.90.20.00	- - Vải lót	12	HSL B
5903.90.90.00	- - Loại khác	12	HSL B
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.		
5904.10.00.00	- Vải sơn	12	NT-1
5904.9	- Loại khác:		
5904.90.10.00	- - Với đế dệt kim hoặc không dệt	12	NT-1
5904.90.90.00	- - Với các loại đế khác	12	NT-1
5905.00.00.00	Các loại vải dệt phủ tường.	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.		
5906.10.00.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	12	NT-1
5906.91.00.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	12	NT-1
5906.99	- - Loại khác:		
5906.99.10.00	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	12	NT-1
5906.99.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.		
5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.		
5907.00.10.00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	12	NT-1
5907.00.20.00	- Vải canvas in làm khung cảnh sân khấu, hậu trường hoặc tương tự	12	NT-1
5907.00.30.00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	12	NT-1
5907.00.40.00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	12	NT-1
5907.00.50.00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	12	NT-1
5907.00.60.00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	12	NT-1
5907.00.90.00	- Loại khác	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
59.08	Các loại bắc dẹt thoi, kết, tết hoặc dẹt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dẹt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.		
5908.00	Các loại bắc dẹt thoi, kết, tết hoặc dẹt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dẹt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.		
5908.00.10.00	- Bắc; mạng đèn măng xông	12	NT-1
5908.00.90.00	- Loại khác	12	NT-1
59.09	Các loại ống dẫn dẹt mềm và các loại ống dẹt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.		
5909.00	Các loại ống dẫn dẹt mềm và các loại ống dẹt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.		
5909.00.10.00	- Các loại vòi cứu hỏa	10	NT-1
5909.00.20.00	- Ống không dẹt có lõi bên trong bằng nhựa dùng để thoát nước	10	NT-1
5909.00.90.00	- Loại khác	10	NT-1
5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dẹt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.		
5910.00.10.00	- Băng tải, từ ni, phốt	12	NT-1
5910.00.90.00	- Loại khác	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.		
5911.10.00.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy khâu, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	10	NT-1
5911.20.00.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	8	NT-1
5911.31.00.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	5	NT-1
5911.32.00.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	5	NT-1
5911.40.00.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	10	NT-1
5911.9	- Loại khác:		
5911.90.10.00	- - Miếng đệm và miếng chèn	5	NT-1
5911.90.90.00	- - Loại khác	5	NT-1
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.		
6001.1	- Vải “vòng lông dài”		
6001.10.10.00	- - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	12	NT-1
6001.10.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
6001.21	- - Từ bông		
6001.21.10.00	- - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	12	NT-1
6001.21.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6001.22	- - Từ xơ nhân tạo:		
6001.22.10.00	- - - Chưa tẩy trắng	12	ST
6001.22.90.00	- - - Loại khác	12	ST
6001.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6001.29.10.00	- - -Chưa tẩy trắng	12	NT-1
6001.29.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6001.91	- - Từ bông		
6001.91.10.00	- - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	12	HSL B
6001.91.90.00	- - - Loại khác	12	HSL B
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:		
6001.92.11.00	- - -Chưa tẩy trắng	12	NT-1
6001.92.19.00	- - - - Loại khác	12	NT-1
6001.92.91.00	- - -Chưa tẩy trắng	12	NT-1
6001.92.99.00	- - - - Loại khác	12	NT-1
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6001.99.10.00	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:	12	HSL B
6001.99.90.00	- - - Loại khác	12	HSL B
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.		
6002.40.00.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12	NT-1
6002.90.00.00	- Loại khác	12	HSL B
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.		
6003.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	NT-1
6003.20.00.00	- Từ bông	12	NT-1
6003.30.00.00	- Từ các xơ tổng hợp	12	NT-1
6003.40.00.00	- Từ các xơ tái tạo	12	NT-1
6003.90.00.00	- Loại khác	12	NT-1
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6004.1	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:		
6004.10.10.00	- - Vải dệt kim đồ bơi có tỷ trọng sợi tổng hợp là 80% và sợi đàn hồi 20%	12	NT-1
6004.10.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
6004.9	- Loại khác:		
6004.90.10.00	- - Sợi đàn hồi (kết hợp với chỉ cao su)	12	NT-1
6004.90.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
60.05	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.		
6005.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	NT-1
6005.21.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	ST
6005.22.00.00	- - Đã nhuộm	12	ST
6005.23.00.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	ST
6005.24.00.00	- - Đã in	12	ST
6005.31.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	ST
6005.32.00.00	- - Đã nhuộm	12	ST
6005.33.00.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	ST
6005.34.00.00	- - Đã in	12	ST
6005.41.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	NT-1
6005.42.00.00	- - Đã nhuộm	12	NT-1
6005.43.00.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	NT-1
6005.44.00.00	- - Đã in	12	NT-1
6005.90.00.00	- Loại khác	12	HSL B
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.		
6006.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	NT-1
6006.21.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	NT-1
6006.22.00.00	- - Đã nhuộm	12	HSL B
6006.23.00.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	NT-1
6006.24.00.00	- - Đã in	12	HSL B
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6006.31.10.00	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	HSL B
6006.31.90.00	- - - Loại khác	12	HSL B
6006.32	- - Đã nhuộm:		
6006.32.10.00	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	ST
6006.32.90.00	- - - Loại khác	12	ST
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:		
6006.33.10.00	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	ST
6006.33.90.00	- - - Loại khác	12	ST
6006.34	- - Đã in:		
6006.34.10.00	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	NT-1
6006.34.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6006.41.00.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	12	NT-1
6006.42.00.00	- - Đã nhuộm	12	NT-1
6006.43.00.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	NT-1
6006.44.00.00	- - Đã in	12	NT-1
6006.90.00.00	- Loại khác	12	NT-1
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.		
6101.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6101.20.00.00	- Từ bông	20	NT-2
6101.30.00.00	- Từ sợi nhân tạo	20	NT-2
6101.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	NT-2

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.		
6102.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6102.20.00.00	- Từ bông	20	NT-2
6102.30.00.00	- Từ sợi nhân tạo	20	NT-2
6102.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	NT-2
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.		
6103.11.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6103.12.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6103.19	- - Từ các vật liệu dệt khác		
6103.19.10.00	- - - Từ bông	20	NT-2
6103.19.20.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6103.19.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6103.21.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6103.22.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6103.23.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác		
6103.29.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6103.29.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6103.31.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6103.32.00.00	- - Từ bông	20	NT-2

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6103.33.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6103.39.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6103.39.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6103.41.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6103.42.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6103.43.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác		
6103.49.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6103.49.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.		
6104.11.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6104.12.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6104.13.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6104.19.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6104.19.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6104.21.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6104.22.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6104.23.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6104.29.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6104.29.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6104.31.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6104.32.00.00	- - Từ bông	20	NT-2

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6104.33.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6104.39.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6104.39.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6104.41.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6104.42.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6104.43.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6104.44.00.00	- - Từ sợi tái tạo	20	NT-2
6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6104.49.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6104.49.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6104.51.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6104.52.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6104.53.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6104.59.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6104.59.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6104.61.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6104.62.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6104.63.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6104.69.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6104.69.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.		
6105.10.00.00	- Từ bông	20	NT-2
6105.2	- Từ sợi nhân tạo:		
6105.20.10.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6105.20.20.00	- - Từ sợi tái tạo	20	NT-2
6105.9	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6105.90.10.00	- - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6105.90.90.00	- - Loại khác	20	NT-2

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.		
6106.10.00.00	- Từ bông	20	NT-2
6106.20.00.00	- Từ sợi nhân tạo	20	NT-2
6106.9	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6106.90.10.00	- - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6106.90.20.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-2
6106.90.90.00	- - Loại khác	20	NT-2
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.		
6107.11.00.00	- - Từ bông	20	NT-1
6107.12.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-1
6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6107.19.10.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6107.19.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6107.21.00.00	- - Từ bông	20	NT-1
6107.22.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-1
6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6107.29.10.00	- - - Từ lụa	20	NT-1
6107.29.20.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6107.29.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6107.91.00.00	- - Từ bông	20	NT-1
6107.92.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-1
6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6107.99.10.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6107.99.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
61.08	Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.		
6108.11.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-1
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6108.19.10.00	- - - Từ lụa	20	NT-1
6108.19.20.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	NT-1
6108.19.30.00	- - - Từ bông	20	NT-1
6108.19.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6108.21.00.00	- - Từ bông	20	NT-1
6108.22.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-1
6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6108.29.10.00	- - - Từ lụa	20	NT-1
6108.29.20.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	NT-1
6108.29.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6108.31.00.00	- - Từ bông	20	NT-1
6108.32.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-1
6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6108.39.10.00	- - - Từ lụa	20	NT-1
6108.39.20.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	NT-1
6108.39.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6108.91.00.00	- - Từ bông	20	NT-1
6108.92.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-1
6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6108.99.10.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	NT-1
6108.99.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
61.09	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.		
6109.1	- Từ bông:		
6109.10.10.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20	NT-2
6109.10.20.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	NT-2
6109.9	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6109.90.10.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6109.90.20.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	20	NT-2
6109.90.30.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6109.90.40.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ các vật liệu dệt khác	20	NT-2
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.		
6110.11.00.00	- - Từ lông cừu	20	NT-1
6110.12.00.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	20	NT-1
6110.19.00.00	- - Loại khác	20	NT-1
6110.20.00.00	- Từ bông	20	NT-1
6110.30.00.00	- Từ sợi nhân tạo	20	NT-1
6110.9	- Từ các vật liệu dệt khác		
6110.90.10.00	- - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	NT-1
6110.90.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.		
6111.1	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn		
6111.10.10.00	- - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế, không co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6111.10.20.00	- - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế, co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6111.10.30.00	- - Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao; quần tất (quần nịt), quần lót, quần đùi, quần sịp, trang phục tắm hoặc quần bơi	20	NT-1
6111.10.40.00	- - Hàng may mặc khác	20	NT-1
6111.10.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
6111.2	- Từ bông		
6111.20.10.00	- - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế, không co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6111.20.20.00	- - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế, co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6111.20.30.00	- - Hàng may mặc	20	NT-1
6111.20.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
6111.3	- Từ sợi nhân tạo:		
6111.30.10.00	- - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế	20	NT-1
6111.30.20.00	- - Hàng may mặc	20	NT-1
6111.30.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
6111.9	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6111.90.10.00	- - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế, không co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6111.90.20.00	- - Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và booty không đế, co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6111.90.30.00	- - Hàng may mặc	20	NT-1
6111.90.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.		
6112.11.00.00	- - Từ bông	20	NT-1
6112.12.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-1
6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6112.19.10.00	- - - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	NT-1
6112.19.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6112.20.00.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20	NT-1
6112.31	- - Từ sợi tổng hợp:		
6112.31.10.00	- - - Không co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6112.31.20.00	- - - Co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6112.39.10.00	- - - Không co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6112.39.20.00	- - - Co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:		
6112.41.10.00	- - - Không co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6112.41.20.00	- - - Co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6112.49.10.00	- - - Không co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6112.49.20.00	- - - Co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.		
6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.		
6113.00.11.00	- - Hàng may mặc bảo hộ hoặc an toàn cho công nhân, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 6113.0012	20	NT-1
6113.00.12.00	- - Quần áo chống cháy	15	NT-1
6113.00.19.00	- - Loại khác	20	NT-1
6113.00.21.00	- - Hàng may mặc bảo hộ hoặc an toàn cho công nhân, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 6113.0022	20	NT-1
6113.00.22.00	- - Quần áo chống cháy	15	NT-1
6113.00.29.00	- - Loại khác	20	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.		
6114.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6114.20.00.00	- Từ bông	20	NT-1
6114.3	- Từ sợi nhân tạo:		
6114.30.10.00	- - Quần áo chống cháy	15	NT-1
6114.30.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
6114.9	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6114.90.10.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6114.90.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
61.15	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.		
6115.11	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex		
6115.11.10.00	- - - Không co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6115.11.20.00	- - - Co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6115.12	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên		
6115.12.10.00	- - - Không co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6115.12.20.00	- - - Co giãn hoặc tráng cao su	20	NT-1
6115.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6115.19.11.00	- - - - Từ bông	20	NT-1
6115.19.19.00	- - - - Loại khác	20	NT-1
6115.19.21.00	- - - - Từ bông	20	NT-1
6115.19.29.00	- - - - Loại khác	20	NT-1
6115.2	- Quần tất và quần nịt khác:		
6115.20.10.00	- - Từ bông	20	NT-1
6115.20.90.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6115.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn		
6115.91.10.00	- - - Bít tất chân (trên đầu gối), bít tất chân dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất chân (dưới mắt cá chân), tất hài và tương tự, dành cho nam giới	20	NT-1
6115.91.20.00	- - - Bít tất chân (trên đầu gối), bít tất chân dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất chân (dưới mắt cá chân), tất hài và tương tự, dành cho phụ nữ và trẻ em	20	NT-1
6115.91.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6115.92	- - Từ bông		
6115.92.10.00	- - - Bít tất chân (trên đầu gối), bít tất chân dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất chân (dưới mắt cá chân), tất hài và tương tự, dành cho nam giới	20	NT-1
6115.92.20.00	- - - Bít tất chân (trên đầu gối), bít tất chân dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất chân (dưới mắt cá chân), tất hài và tương tự, dành cho phụ nữ và trẻ em	20	NT-1
6115.92.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6115.93	- - Từ sợi tổng hợp		
6115.93.10.00	- - - Bít tất chân (trên đầu gối), bít tất chân dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất chân (dưới mắt cá chân), tất hài và tương tự, dành cho nam giới	20	NT-1
6115.93.20.00	- - - Bít tất chân (trên đầu gối), bít tất chân dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất chân (dưới mắt cá chân), tất hài và tương tự, dành cho phụ nữ và trẻ em	20	NT-1
6115.93.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác		
6115.99.10.00	- - - Bít tất chân (trên đầu gối), bít tất chân dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất chân (dưới mắt cá chân), tất hài và tương tự, dành cho nam giới	20	NT-1
6115.99.20.00	- - - Bít tất chân (trên đầu gối), bít tất chân dưới đầu gối nhưng cao trên mắt cá chân, bít tất chân (dưới mắt cá chân), tất hài và tương tự, dành cho phụ nữ và trẻ em	20	NT-1
6115.99.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.		
6116.10.00.00	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	20	NT-1
6116.91.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6116.92.00.00	- - Từ bông	20	NT-1
6116.93.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-1
6116.99.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	NT-1
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.		
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:		
6117.10.10.00	- - Từ bông	20	NT-1
6117.10.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
6117.20	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:		
6117.20.10.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6117.20.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
6117.80	- Hàng phụ kiện khác		
6117.80.10.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6117.80.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
6117.90.00.00	- Các chi tiết	20	HSL B

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng khôngtay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.		
6201.11.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6201.12.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6201.13.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-2
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6201.19.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6201.19.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6201.91.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6201.92.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6201.93.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-2
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6201.99.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6201.99.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng khôngtay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết),áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.		
6202.11.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6202.12.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6202.13.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-2
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6202.19.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6202.19.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6202.91.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6202.92.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6202.93.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-2
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6202.99.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6202.99.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.		
6203.11.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6203.12.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6203.19.10.00	- - - Từ bông	20	NT-2
6203.19.20.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6203.19.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6203.21.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6203.22.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6203.23.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6203.29.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6203.29.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6203.31.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6203.32.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6203.33.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6203.39.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6203.39.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn		
6203.41.10.00	- - - Quần yếm có dây đeo	20	NT-1
6203.41.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6203.42	- - Từ bông:		
6203.42.10.00	- - - Quần yếm có dây đeo	20	NT-2
6203.42.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6203.43	- - Từ sợi tổng hợp		
6203.43.10.00	- - - Quần yếm có dây đeo	20	NT-2
6203.43.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6203.49.10.00	- - - Quần yếm có dây đeo, từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6203.49.20.00	- - - Quần yếm có dây đeo, từ các vật liệu dệt khác	20	NT-2
6203.49.30.00	- - - Khác, từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6203.49.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.		
6204.11.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6204.12.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6204.13.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.19.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6204.19.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6204.21.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6204.22.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6204.23.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.29.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6204.29.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6204.31.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6204.32.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6204.33.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.39.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6204.39.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6204.41.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6204.42.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6204.43.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6204.44.00.00	- - Từ sợi tái tạo	20	NT-2
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.49.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6204.49.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6204.51.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6204.52.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6204.53.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.59.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6204.59.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6204.61.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6204.62.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6204.63.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	20	NT-2
6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.69.10.00	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6204.69.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.		
6205.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6205.20.00.00	- Từ bông	20	NT-2
6205.30.00.00	- Từ sợi nhân tạo	20	NT-2
6205.9	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6205.90.10.00	- - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6205.90.90.00	- - Loại khác	20	NT-2
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.		
6206.10.00.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	20	NT-2
6206.20.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6206.30.00.00	- Từ bông	20	NT-2
6206.40.00.00	- Từ sợi nhân tạo	20	NT-2
6206.9	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6206.90.10.00	- - Từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	NT-2
6206.90.90.00	- - Loại khác	20	NT-2
62.07	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.		
6207.11.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6207.19.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	NT-2
6207.21.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6207.22.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-2
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6207.29.10.00	- - - Từ tơ tằm	20	NT-2
6207.29.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6207.91	- Từ bông:		
6207.91.10.00	- - - Đồ lót thể thao hoặc đồ bơi, bao gồm cả đồ liền thân, áo lót thể thao	20	NT-2
6207.91.20.00	- - - Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	NT-2

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6207.91.30.00	- - Áo choàng hành hương	20	NT-2
6207.91.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6207.92	- - Từ sợi nhân tạo		
6207.92.10.00	- - - Đồ lót thể thao hoặc đồ bơi, bao gồm cả đồ liền thân, áo lót thể thao	20	NT-2
6207.92.20.00	- - - Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	NT-2
6207.92.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6207.99.11.00	- - - Đồ lót thể thao hoặc đồ bơi, áo lót thể thao	20	NT-2
6207.99.12.00	- - - Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	NT-2
6207.99.19.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6207.99.91.00	- - - Đồ lót thể thao hoặc đồ bơi, áo lót thể thao	20	NT-2
6207.99.92.00	- - - Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	NT-2
6207.99.99.00	- - - Loại khác	20	NT-2
62.08	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.		
6208.11.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-2
6208.19	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6208.19.10.00	- - - Từ lụa	20	NT-2
6208.19.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6208.21.00.00	- - Từ bông	20	NT-2
6208.22.00.00	- - Từ sợi nhân tạo	20	NT-2
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6208.29.10.00	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20	NT-2
6208.29.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6208.91	- - Từ bông:		
6208.91.10.00	- - - Quần đùi bó	20	NT-2
6208.91.20.00	- - - Áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	NT-2
6208.91.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:		
6208.92.10.00	- - - Quần đùi bó, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	NT-2
6208.92.90.00	- - - Loại khác	20	NT-2
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6208.99.11.00	- - - - Quần đùi bó, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	NT-2
6208.99.19.00	- - - - Loại khác	20	NT-2
6208.99.91.00	- - - - Quần đùi bó, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	NT-2
6208.99.99.00	- - - - Loại khác	20	NT-2
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6209.1	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn		
6209.10.10.00	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20	NT-1
6209.10.20.00	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20	NT-1
6209.10.30.00	- - Phụ kiện may mặc	20	NT-1
6209.10.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
6209.2	- Từ bông:		
6209.20.10.00	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20	NT-2
6209.20.20.00	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20	NT-2
6209.20.30.00	- - Phụ kiện may mặc	20	NT-2
6209.20.90.00	- - Loại khác	20	NT-2
6209.3	- Từ sợi tổng hợp:		
6209.30.10.00	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20	NT-2
6209.30.20.00	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20	NT-2
6209.30.30.00	- - Phụ kiện may mặc	20	NT-2
6209.30.90.00	- - Loại khác	20	NT-2
6209.9	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6209.90.10.00	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20	NT-2
6209.90.20.00	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20	NT-2
6209.90.30.00	- - Phụ kiện may mặc	20	NT-2
6209.90.90.00	- - Loại khác	20	NT-2
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.		
6210.1	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:		
6210.10.11.00	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	20	NT-1
6210.10.19.00		20	NT-1
6210.10.91.00	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	20	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6210.10.99.00		20	NT-1
6210.2	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:		
6210.20.11.00	- - Quần áo chống cháy	15	NT-1
6210.20.19.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6210.20.91.00	- - Quần áo chống cháy	15	NT-1
6210.20.99.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6210.3	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:		
6210.30.11.00	- - Quần áo chống cháy	15	NT-1
6210.30.19.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6210.30.91.00	- - Quần áo chống cháy	15	NT-1
6210.30.99.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6210.4	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:		
6210.40.10.00	- - Quần áo chống cháy	15	NT-1
6210.40.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
6210.5	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		
6210.50.10.00	- - Quần áo chống cháy	15	NT-1
6210.50.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.		
6211.11.00.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20	NT-1
6211.12.00.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	NT-1
6211.2	- Bộ quần áo trượt tuyết		
6211.20.11.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	NT-1
6211.20.19.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6211.20.21.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	NT-1
6211.20.29.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6211.31.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	NT-1
6211.32.00.00	- - Từ bông	20	NT-1
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:		
6211.33.10.00	- - - Quần áo chống cháy	15	NT-1
6211.33.20.00	- - - Quần áo bảo hộ	20	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6211.33.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6211.39.10.00	- - - Quần áo chống cháy	15	NT-1
6211.39.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6211.41.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	NT-1
6211.42	- - Từ bông:		
6211.42.10.00	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20	NT-1
6211.42.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:		
6211.43.10.00	- - - Áo phẫu thuật	20	NT-1
6211.43.20.00	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20	NT-1
6211.43.30.00	- - - Quần áo bảo hộ	20	NT-1
6211.43.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6211.49.10.00	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20	NT-1
6211.49.90.00	- - - Loại khác	20	NT-1
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.		
6212.1	- Xu chiêng:		
6212.10.10.00	- - Từ bông	20	NT-1
6212.10.90.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20	NT-1
6212.2	- Gen và quần gen:		
6212.20.10.00	- - Từ bông	20	NT-1
6212.20.90.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20	NT-1
6212.3	- Áo nịt toàn thân (corselette):		
6212.30.10.00	- - Từ bông	20	NT-1
6212.30.90.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20	NT-1
6212.9	- Loại khác:		
6212.90.10.00	- - Từ bông	20	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6212.90.90.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20	NT-1
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.		
6213.10.00.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20	NT-1
6213.20.00.00	- Từ bông	20	NT-1
6213.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	NT-1
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.		
6214.10.00.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20	NT-1
6214.20.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6214.30.00.00	- Từ sợi nhân tạo	20	NT-1
6214.40.00.00	- Từ sợi tái tạo	20	NT-1
6214.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	ST
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.		
6215.10.00.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20	NT-1
6215.20.00.00	- Từ sợi nhân tạo	20	NT-1
6215.9	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6215.90.10.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	NT-1
6215.90.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.		
6216.00			
6216.00.10.00	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20	NT-1
6216.00.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	NT-1
6216.00.92.00	- - Từ bông	20	NT-1
6216.00.99.00	- - Loại khác	20	NT-1
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6217.1	- Phụ kiện may mặc:		
6217.10.11.00	- - - Dừng cho nam giới	20	HSL B
6217.10.19.00	- - - Dừng cho phụ nữ và trẻ em	20	HSL B
6217.10.20.00	- - Đệm vai	20	HSL B
6217.10.90.00	- - Loại khác	20	HSL B
6217.90.00.00	- Các chi tiết	20	NT-1
63.01	Chăn và chăn du lịch.		
6301.10.00.00	- Chăn điện	12	NT-1
6301.20.00.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	NT-1
6301.30.00.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	12	NT-1
6301.4	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp		
6301.40.10.00	- - Từ vải không dệt	12	NT-1
6301.40.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
6301.9	- Chăn và chăn du lịch khác:		
6301.90.10.00	- - Từ vải không dệt	12	NT-1
6301.90.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.		
6302.10.00.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	12	NT-1
6302.21.00.00	- - Từ bông	12	NT-1
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:		
6302.22.10.00	- - - Từ vải không dệt	12	NT-1
6302.22.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6302.29.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	NT-1
6302.31.00.00	- - Từ bông	12	NT-1
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:		
6302.32.10.00	- - - Từ vải không dệt	12	NT-1
6302.32.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6302.39.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6302.40.00.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12	NT-1
6302.51.00.00	- - Từ bông	12	NT-1
6302.52.00.00	- - Từ lanh	12	NT-1
6302.53	- - Từ sợi nhân tạo:		
6302.53.10.00	- - - Từ vải không dệt	12	NT-1
6302.53.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6302.59.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	NT-1
6302.60.00.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	12	NT-1
6302.91.00.00	- - Từ bông	12	NT-1
6302.92.00.00	- - Từ lanh	12	NT-1
6302.93	- - Từ sợi nhân tạo:		
6302.93.10.00	- - - Từ vải không dệt	12	NT-1
6302.93.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6302.99.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	NT-1
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.		
6303.11.00.00	- - Từ bông	12	NT-1
6303.12.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	NT-1
6303.19.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	NT-1
6303.91.00.00	- - Từ bông	12	NT-1
6303.92.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	NT-1
6303.99.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	NT-1
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.		
6304.11.00.00	- - Dệt kim hoặc móc	12	NT-1
6304.19	- - Loại khác:		
6304.19.10.00	- - - Từ bông	12	NT-1
6304.19.20.00	- - - Loại khác, không dệt	12	NT-1
6304.19.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6304.91.00.00	- - Dệt kim hoặc móc	12	NT-1
6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6304.92.10.00	- - - Màn chống muỗi	12	NT-1
6304.92.20.00	- - - Từ ni, đã hoặc chưa ngâm, tẩy hoặc trắng, trọng lượng từ 750g/m2 trở lên	12	NT-1
6304.92.30.00	- - - Từ ni, đã hoặc chưa ngâm, tẩy hoặc trắng, trọng lượng nhỏ hơn 750g/m2	12	NT-1
6304.92.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp		
6304.93.10.00	- - - Màn chống muỗi	12	NT-1
6304.93.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác		
6304.99.10.00	- - - Màn chống muỗi	12	NT-1
6304.99.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.		
6305.1	- Từ dây hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:		
6305.10.10.00	- - Mới	12	NT-1
6305.10.20.00	- - Đã qua sử dụng	12	NT-1
6305.2	- Từ bông		
6305.20.10.00	- - Dệt kim hoặc móc	12	NT-1
6305.20.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:		
6305.32.10.00	- - - Từ vải không dệt	12	NT-1
6305.32.20.00	- - - Dệt kim hoặc móc	12	NT-1
6305.32.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:		
6305.33.10.00	- - - Dệt kim hoặc móc	12	NT-1
6305.33.20.00	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	12	NT-1
6305.33.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6305.39	- - Loại khác:		
6305.39.10.00	- - - Từ vải không dệt	12	NT-1
6305.39.20.00	- - - Dệt kim hoặc móc	12	NT-1
6305.39.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6305.9	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6305.90.11.00	- - - Dệt kim hoặc móc	12	NT-1
6305.90.19.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6305.90.81.00	- - - Dệt kim hoặc móc	12	NT-1
6305.90.89.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6305.90.90.00	- - Loại khác	12	NT-1
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.		
6306.11.00.00	- - Từ bông	12	NT-1
6306.12.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	NT-1
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6306.19.10.00	- - - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.04 hoặc dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	12	NT-1
6306.19.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6306.21.00.00	- - Từ bông	12	NT-1
6306.22.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	NT-1
6306.29.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	NT-1
6306.31.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	NT-1
6306.39.00.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	NT-1
6306.41.00.00	- - Từ bông	12	NT-1
6306.49	- - Từ các vật liệu dệt khác		
6306.49.10.00	- - - Từ vải không dệt	12	NT-1
6306.49.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1
6306.91.00.00	- - Từ bông	12	NT-1
6306.99	- - Từ các vật liệu dệt khác		
6306.99.10.00	- - - Từ vải không dệt	12	NT-1
6306.99.90.00	- - - Loại khác	12	NT-1

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.		
6307.1	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:		
6307.10.10.00	- - Từ vải không dệt	12	ST
6307.10.20.00	- - Từ phớt	12	ST
6307.10.90.00	- - Loại khác	12	ST
6307.2	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh		
6307.20.10.00	- - Áo cứu sinh	0	NT-1
6307.20.20.00	- - Đai cứu sinh	0	NT-1
6307.9	- Loại khác:		
6307.90.10.00	- - Đai an toàn và trang bị lao động công nghiệp	15	NT-1
6307.90.20.00	- - Khẩu trang phẫu thuật	15	NT-1
6307.90.30.00	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	20	NT-1
6307.90.40.00	- - Khẩu trang phẫu thuật	20	NT-1
6307.90.50.00	- - Mẫu đầm	20	NT-1
6307.90.90.00	- - Loại khác	20	NT-1
6308.00.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	20	ST
6309.00.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	**	EL
63.10	Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.		
6310.1	- Đã được phân loại:		
6310.10.10.00	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50	ST
6310.10.90.00	- - Loại khác	50	ST
6310.9	- Loại khác:		

Mã HS	Mô tả hàng hoá	Thuế cơ sở	Lộ trình
6310.90.10.00	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50	ST
6310.90.90.00	- - Loại khác	50	ST